

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HOÀI ÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2020/HNGĐ-ST

Ngày 22/6/2020

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn,  
chia tài sản chung*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Vân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Minh Tấn

2. Bà Nguyễn Thị Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Trong ngày 22 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 66/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Mỹ N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Khu a, thôn V, xã Ân Tín, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn X, xã T, Huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ của bên nguyên đơn chị Cao Thị Mỹ N trình bày:

Sau khi chị N ly hôn chồng trước tên Hoàng Trường G, năm 2008, chị N đi làm công nhân Công ty may tại quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh, đã gặp và quen nhau

với anh Phạm Văn H quê ở thôn X, xã T, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Anh H có một đời vợ và có 02 con riêng anh H đang nuôi. Ngày 15/10/2018, chị N và anh H kết hôn tại UBND xã T, không tổ chức cưới, sau khi kết hôn chị N về sống chung với anh H được 03 tháng nhưng không hạnh phúc. Sau đó hai người ly thân, phần ai nấy ở, chị N ở tại thôn V, xã Ân Tín và sau đó đi làm Công ty may tại Bình Tân. Chị N và anh H không sống chung với nhau là từ đầu năm 2019 cho đến nay, chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn anh Phạm Văn H, anh H cũng thúc dục chị N ly hôn. Chị N xác định hai người không có con chung; về tài sản chung: Chị N xác định có 01 chỉ vàng 24 k, nay anh H đòi thì chị N đồng ý trả lại cho anh H.

- Bên bị đơn, anh H trình bày: Anh H đồng ý với trình bày của chị N về quá trình tìm hiểu, kết hôn, sống chung và mâu thuẫn vợ chồng; anh H không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Anh Hiền xác định hai người không có con chung. Về tài sản chung, anh H xác định vợ chồng có 02 chỉ vàng 24k, nếu chị N muốn ly hôn thì trả lại cho anh H 01 chỉ vàng 24k thì anh H ký chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi chị N ly hôn chồng trước tên Hoàng Trường G, năm 2008, chị N đi làm công nhân Công ty may tại quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh, đã gặp và quen nhau với anh Phạm Văn H quê ở thôn X, xã T, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Anh H có một đời vợ và có 02 con riêng anh H đang nuôi. Ngày 15/10/2018, chị N và anh H kết hôn tại UBND xã T, không tổ chức cưới, sau khi kết hôn chị N về sống chung với anh H được 03 tháng nhưng không hạnh phúc. Sau đó hai người sống ly thân, phần ai nấy ở, chị N ở tại thôn Đ, xã T và sau đó đi làm Công ty may tại Bình Tân. Chị N và anh H không sống chung với nhau nữa là từ đầu năm 2019 cho đến nay, chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn anh Phạm Văn H. Chị N xác định hai người không có con chung; về tài sản chung: Chị N đồng ý trả lại cho anh H 01 chỉ vàng 24k.

- Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Tòa án thụ lý sơ thẩm vụ án và xác định đây là “*Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 59 của Luật hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về trình tự tố tụng: Tòa án đã thực hiện thủ tục giao nhận tài liệu, chứng cứ; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ; hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại các Điều 96, 208, 209, 210, 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quyền, nghĩa vụ của đương sự: Tòa án đã thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ; giải thích các quy định của pháp luật, bị đơn anh Phạm Văn H không yêu cầu phản tố.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn, chị Cao Thị Mỹ N:

- Về hôn nhân: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và thực tế hai người sống không hạnh phúc từ cuối năm 2019 cho đến nay nên có kéo dài mối quan hệ vợ chồng thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Tại phiên tòa, chị N xác định không còn tình cảm với anh H, chị N xin ly hôn anh Phạm Văn H là có cơ sở; Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị N xác định hai người không có con chung.

Về tài sản chung: Chị N tự nguyện trả cho anh H 01 chỉ vàng 24k; Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét ý kiến của bị đơn Phạm Văn H:

- Về hôn nhân: Lúc đầu anh H không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị N, anh H yêu cầu đoàn tụ, nhưng anh H không chứng minh được quan hệ hôn nhân giữa hai người còn tồn tại. Xét thấy mối quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và thực tế hai người sống không hạnh phúc từ cuối năm 2019 cho đến nay nên có kéo dài mối quan hệ vợ chồng thì mục đích của hôn nhân cũng không đạt được. Tại phiên tòa, anh H đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị N; Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Anh H xác định hai người không có con chung.

Về tài sản chung: Anh H xác định vợ chồng có 02 chỉ vàng 24k, anh H đồng ý với việc chị N trả cho anh H 01 chỉ vàng 24k; Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Trong vụ án này, không có sự tham gia của đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân nên không có phát biểu quan điểm.

[5]. Từ các căn cứ và nhận định trên; Hội đồng xét xử xét cần tuyên như sau:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Cao Thị Mỹ N được ly hôn anh Phạm Văn H.
- Về con chung: Các bên xác định không có con chung.
- Về tài sản chung: Chấp nhận sự tự nguyện của chị N trả cho anh H 01 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[6]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; cần tuyên buộc chị N chịu án phí sơ thẩm ly hôn, án phí sơ thẩm dân sự chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên; Căn cứ vào Khoản 1 Điều 235, khoản 1 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng vào các Điều 51, 53, 54, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu của chị Cao Thị Mỹ N được ly hôn anh Phạm Văn H.

- Về con chung: Các bên xác định không có con chung.

- Về tài sản chung: Chấp nhận sự tự nguyện của chị N trả cho anh H 01 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày người được thi hành án (anh Phạm Văn H) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án (chị Cao Thị Mỹ N) còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí: Chị Cao Thị Mỹ N nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 300.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự chia tài sản chung bằng tổng cộng 600.000 đồng; được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0006096 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân, còn phải nộp 300.000 đồng.

Về nghĩa vụ thi hành án:

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự;*

*thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**3.** Các bên đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND, THA;
- TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu (HSVA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

**Nguyễn Hồng Vân**